**PHỤ LỤC 1**

**NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**

*(Kèm theo Công văn số 13/PGDĐT ngày 24/3/2022 của Phòng GDĐT quận Lê Chân)*

**GIÁO DỤC MẦM NON**

1. **Hình thức và thời điểm công khai**
2. ***Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:***

* Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
* Thời gian công khai: Niêm yết thường xuyên ở chế độ hiển thị liên tục, không được gở bỏ hoặc để ở chế độ ẩn; cập nhật kịp thời thông tin liên quan nếu có thay đổi.

1. ***Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục:***

* Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
* Thời gian công khai: Niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

Công khai tại cuộc họp cha mẹ trẻ hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ trước cuộc họp.

1. Nội dung thực hiện công khai

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Biểu mẫu |
| 1 | Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế |  |
|  | - Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. | Biểu mẫu 1.1 |
|  | - Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: Số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi. | Biểu mẫu 1.2 |
|  | - Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian. | Phụ lục 5 |
|  | - Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. | Theo biểu mẫu của đoàn đánh giá ngoài |
| 2 | Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục |  |
|  | - Cơ sở vật chất: Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp. | Biểu mẫu 1.3 |
|  | - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:  + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.  + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo. | Biểu mẫu 1.4 Biểu mẫu 1.5 |
| 3 | Công khai thu chi tài chính |  |
|  | * Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:   + Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.  + Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.   * Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo. * Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/trẻ; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. | Các biểu mẫu Phụ lục 6 |
|  | - Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. | Theo tình hình thực tế tại đơn vị |
|  | - Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. | Theo biểu mẫu của cơ quan kiểm toán nhà nước |

Biểu mẫu 1.1

UBND QUẬN LÊ CHÂN

TRƯỜNG MN PORORO

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2022 - 2023

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Kết quả dự kiến đạt được trong năm học | |
| Nhà trẻ | Mẫu giáo |
| I | Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện |  |  |
| II | Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được |  |  |
| 1 | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ |  |  |
| 2 | Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ |  |  |
| 3 | Chất lượng giáo dục trẻ |  |  |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có) |  |  |

*Lê Chân , ngày 05 tháng 9 năm 2022*

HIỆU TRƯỞNG

*(Kí tên và đóng dấu)*

*Nguyễn Thị Bẩy*

Biểu mẫu 1.2

UBND QUẬN LÊ CHÂN

TRƯỜNG MN PORORO

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022 - 2023

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | | | Kết quả thực tế đạt được trong năm học | | | | | | | | |
| **Toàn trường** | | | **Trong đó chia ra** | | | | | |
| Kết quả đạt được | | Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | |
| Số  lượng  trẻ | Đạt tỷ lệ | 3-12  tháng  tuổi | 13-24  tháng  tuổi | 25-36  tháng  tuổi | 3-4  tuổi | 4-5  tuổi | 5-6  tuổi |
| 1 | Huy động trẻ | Tổng số trẻ đi học | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ học nhóm ghép | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ học 2 buổi/ngày | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ khuyết tật học hòa nhập | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ | Trẻ được tổ chức ăn bán trú | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ | Trẻ được khám sức khỏe định kỳ | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Kết quả phát triển sức khỏe cùa trẻ | Trẻ có cân nặng bình thường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ có chiều cao bình thường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ thừa cân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ béo phì |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ đi học chuyên cần | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt" |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng" |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt" |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Lê Chân , ngày 05 tháng 9 năm 2022*

HIỆU TRƯỞNG

*(Kí tên và đóng dấu)*

Nguyễn Thị Bẩy

Biểu mẫu 1.3

UBND QUẬN LÊ CHÂN

TRƯỜNG MN PORORO

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2022 - 2023

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
| I | Tổng số phòng | 05 | Số m2/trẻ em |
| II | Loại phòng học |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 05 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố |  | - |
| 3 | Phòng học tạm |  | - |
| 4 | Phòng học nhờ |  | - |
| III | Số điểm trường | 01 | - |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m2) | 615 |  |
| V | Tổng diện tích sân chơi (m2) | 80 |  |
| VI | Tổng diện tích một số loại phòng |  |  |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) | 16 |  |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) | 50 |  |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) | 8 |  |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) | 50 |  |
| 5 | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2) |  |  |
| 6 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2) | 55 |  |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) | 36 |  |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu  (Đơn vị tính: bộ) | 50 | Số bộ/nhóm (lớp) |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 80 |  |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | 28 |  |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời | 06 | Số bộ/sân chơi (trường) |
| IX | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) | 08 |  |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |  | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | … |  |  |
| 2 | … |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Số lượng (m2) | | |
| XI | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho trẻ | |
| Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 03 | 03 | 02 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |

*(\*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYTngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Có | Không |
| XII | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x |  |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x |  |
| XIV | Kết nối internet | x |  |
| XV | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x |  |
| XVI | Tường rào xây | x |  |
| … | … |  |  |
|  |  |  |  |

*Lê Chân , ngày 05 tháng 9 năm 2022*

HIỆU TRƯỞNG

*(Kí tên và đóng dấu)*

*Nguyễn Thị Bẩy*

Biểu mẫu 1.4

UBND QUẬN LÊ CHÂN

TRƯỜNG MN PORORO

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên năm học 2022 - 2023

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng  số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh  nghề nghiệp | | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới  TC | Hạng  I | Hạng  II | Hạng  III | Hạng  IV | Tốt | Khá | Đạt | Chưa  đạt |
|  | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I | Giáo viên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhà trẻ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Mẫu giáo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Cán bộ quản lý |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Nhân viên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên nuôi dưỡng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú***: *Đối tượng chưa có tiêu chí đánh giá "Hạng chức danh nghề nghiệp" và "Chuẩn nghề nghiệp" thì để trống.*

*Văn thư: Hạng I tương ứng với Văn thư viên chính, Hạng II tương ứng với Văn thư viên, Hạng II tương ứng với Văn thư viên trung cấp.*

*Lê Chân, ngày 05 tháng 9 năm 2022*

HIỆU TRƯỞNG

*(Kí tên và đóng dấu)*

Biểu mẫu 1.5

UBND QUẬN LÊ CHÂN

TRƯỜNG MN PORORO

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng

trong năm học 2022 - 2023 và 02 năm tiếp theo

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Thời gian đào tạo, bồi dưỡng | Đối tượng tham gia | Số lượng người tham gia | Nội dung  đào tạo,  bồi dưỡng | Hình thức đào tạo,  bồi dưỡng | Trình độ  đào tạo, bổi dưỡng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Năm 2023 | Giáo viên | 01 | Giáo dục mầm non | Vừa học vừa làm | Cao đẳng |
| 2 | Năm 2024 | Giáo viên | 02 | Giáo dục mầm non | Vừa học vừa làm | Cao đẳng |
| 3 | Năm 2025 | Giáo viên | 03 | Giáo dục mầm non | Vừa học vừa làm | Cao đẳng |

*Lê Chân, ngày 05 tháng 9 năm 2022*

HIỆU TRƯỞNG

*(Kí tên và đóng dấu)*

***\* Hướng dẫn ghi biểu:***

* *Cột 2: Ghi dự kiến thời gian đào tạo, bồi dưỡng từ tháng/năm đến tháng/năm*

*- Cột 3: Ghi tên đối tượng tham gia: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.*

*- Cột 6: Ghi hình thức đào tạo, bồi dưỡng: Tập trung, vừa học vừa làm, trực tuyến, …*

* *Cột 7: Ghi trình độ đào tạo, bồi dưỡng đạt được sau khi hoàn thành (Thạc sỹ, Đại học, Cao đẳng, Chứng chỉ, Chứng nhận....)*